

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

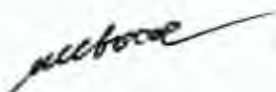
Tại 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	TM	On 30 Sep 2016 VND	On 01 April 2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		555.128.564.301	564.013.354.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.826.172.486	10.258.037.494
111	1. Tiền		12.826.172.486	10.228.037.494
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	30.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	180.650.000.000	238.843.986.432
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.650.000.000	238.843.986.432
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		326.770.580.546	265.733.898.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	290.920.884.771	244.651.087.638
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.866.998.173	4.697.860.039
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	47.882.506.898	42.297.539.583
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(27.899.809.296)	(25.912.589.125)
140	IV. Hàng tồn kho	9	17.764.384.927	43.275.750.879
141	1. Hàng tồn kho		18.864.838.614	43.851.005.571
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.100.453.687)	(575.254.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.117.426.342	5.901.681.949
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11.340.434.672	3.649.865.310
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.768.009.887	2.221.873.881
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		8.981.783	29.942.758
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	16		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		575.537.171.767	519.042.877.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.474.755.506	2.716.647.944
216	6. Phải thu dài hạn khác		30.474.755.506	2.716.647.944
220	II. Tài sản cố định		268.702.777.959	257.999.349.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	256.988.714.700	245.516.018.633
222	- Nguyên giá		462.537.627.659	422.413.866.103
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(205.548.912.959)	(176.897.847.470)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.714.063.259	12.483.331.153
228	- Nguyên giá		20.260.124.756	19.475.324.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.546.061.497)	(6.991.993.603)
230	III. Bất động sản đầu tư	14		
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	160.912.635.536	147.197.304.262
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		160.912.635.536	147.197.304.262
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	980.000.000	980.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		980.000.000	980.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.467.002.766	110.149.575.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	114.467.002.766	110.149.575.022
268	3. Tài sản dài hạn khác	16		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.130.665.736.068	1.083.056.231.903

Mã số	TÀI SẢN	TM	On 30 Sep 2016	On 01 April 2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		594.997.134.584	557.065.786.814
310	I. Nợ ngắn hạn		439.971.980.111	415.858.050.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	116.470.882.964	141.940.544.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.865.964.420	6.227.426.137
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.530.629.365	18.496.999.224
314	4. Phải trả người lao động		16.319.455.408	18.751.826.967
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	119.575.050.582	54.862.732.879
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	22.332.570.867	18.652.362.894
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.963.516.089	16.005.427.785
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	135.719.438.227	134.640.038.163
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		194.472.189	6.280.692.724
330	II. Nợ dài hạn		155.025.154.473	141.207.735.830
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	20		
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		54.985.551.491	41.178.132.848
337	7. Phải trả dài hạn khác		320.384.999	310.384.999
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	99.719.217.983	99.719.217.983
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	535.668.601.484	525.990.445.089
410	I. Vốn chủ sở hữu		535.668.601.484	525.990.445.089
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		170.242.962.326	170.242.962.326
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.425.639.158	20.747.482.763
421A	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.126.187	(39.084.678.786)
421B	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.421.512.971	59.832.161.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.130.665.736.068	1.083.056.231.903

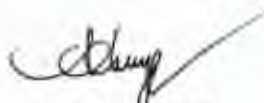
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền

Tổng Giám đốc

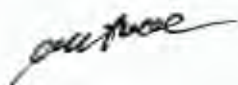


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

MA số	CHỈ TIÊU	Quarter II/ 2016 VND	Quarter II/ 2015 VND	From 01 April 2016 to 30 Sep VND	From 01 April 2015 to 30 Sep VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	253.215.379.858	193.604.324.458	509.889.456.368	378.024.788.424
10	3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	253.215.379.858	193.604.324.458	509.889.456.368	378.024.788.424
11	4. Giá vốn hàng bán	201.324.260.280	142.681.922.539	399.363.178.455	279.633.987.908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.891.119.578	50.922.401.919	110.526.277.913	98.390.800.516
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.564.416.762	4.560.587.866	7.536.408.564	4.985.697.630
22	7. Chi phí tài chính	3.452.022.271	3.731.129.135	6.806.028.721	7.894.771.510
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.401.421.702	2.527.446.833	6.684.029.207	6.333.870.753
24	8. Chi phí bán hàng	16.723.713.907	18.891.083.259	35.277.539.661	36.426.733.994
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.570.143.684	16.314.132.371	38.047.468.049	32.593.530.683
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.709.656.478	16.546.645.019	37.931.650.046	26.461.461.958
31	11. Thu nhập khác	378.988.777	21.072.817	459.739.789	52.833.936
32	12. Chi phí khác	252.458.656	30.000.209	356.980.789	788.955.947
40	13. Lợi nhuận khác	126.530.121	(8.927.392)	102.759.000	(736.122.011)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.836.186.599	16.537.717.627	38.034.409.046	25.725.339.947
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.368.795.805		7.612.896.075	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.467.390.794	16.537.717.627	30.421.512.971	25.725.339.947
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	402	494	908	859

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền

Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Hiếu

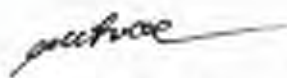
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Phương pháp trực tiếp)

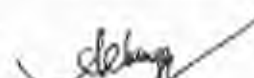
Mã số	Chi tiêu	Quarter II/ 2016 VND	Quarter II/2015	From 01 April 2016 to 30 Sep 2016 VND	From 01 April 2015 to 30 Sep 2015 VND
A	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	240.974.350.696	197.365.392.205	490.519.448.811	384.112.628.151
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-182.124.542.893	-127.123.505.895	-334.917.532.690	-231.041.452.727
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	-23.036.003.105	-23.307.721.173	-56.398.173.357	-62.665.183.432
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-3.023.551.876	-4.803.248.408	-10.007.678.033	-10.432.501.931
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-14.114.632.257		-15.383.657.074	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28.786.978.431	32.624.011.290	47.199.107.018	67.734.091.511
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-58.177.084.507	-69.923.069.749	-96.818.334.354	-105.878.706.043
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-72.714.486.071	-4.719.858.270	24.283.178.321	41.808.845.529
B	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-24.613.788.872	-50.269.008.866	-76.017.377.751	-81.942.450.785
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-65.650.000.000	-238.800.000.000	-65.650.000.000	-238.800.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	123.800.000.000		123.800.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				-980.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.134.632.178	564.296.842	13.144.276.699	962.980.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	48.670.843.306	-288.304.712.024	-2.721.101.092	-320.759.469.839
C	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				255.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	322.051.867.659	153.658.820.132	641.149.264.530	161.035.102.378
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-350.066.868.702	-117.083.251.824	-640.069.864.466	-138.072.017.582
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-20.100.000.000		-20.100.000.000	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-48.135.001.043	36.575.568.308	-19.020.599.936	277.963.084.784
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	-12.178.643.808	-247.211.285.046	2.539.477.293	-987.539.526
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.976.158.595	276.443.134.218	10.258.037.494	20.219.368.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	28.657.699		28.657.699	
70	Số dư tiền cuối kỳ	12.826.172.486	29.231.849.172	12.826.172.486	29.231.849.172

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Khuyên

Tổng Giám đốc



Ngo Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102900049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 05/09/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 26/06/2015

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15, toà nhà CMC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/9/2016 là 335.000.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (TP. Hà Nội)	255 Bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Đà Nẵng	255, Nguyễn Văn Ninh, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 12, Tòa nhà CMC, Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Bình Dương	Số 89/11 đường D tổ 11 khu 12, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Chi nhánh Hải Phòng	Số 104 đường Văn Cao, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, Viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim);
- Chương trình cấp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác (chỉ hoạt động sau khi có giấy phép của Bộ Thông tin và Truyền thông);

- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị phát sóng);
- Hoạt động viễn thông cố định;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán trao đổi chương trình truyền hình và bản quyền truyền hình;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị hồ sơ dự thầu; Lập hồ sơ mời thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); Thiết kế mạng thông tin, bưu chính viễn thông, công trình xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin (theo quy định của pháp luật);
- Xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Đào tạo công nghệ thông tin, viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn thiết kế và tư vấn ứng dụng công nghệ, chuyển giao và tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, điện lực (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Cung cấp dịch vụ tích hợp viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền (Domain) lưu trữ Web (hosting);
- Đại lý cung cấp dịch vụ thoại và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ nội dung số; dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, giải trí, đào tạo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ gia tăng khác cho người dùng internet, thuê bao điện thoại di động và thuê bao điện thoại cố định;
- Đại lý cung cấp các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, internet; Xuất nhập khẩu thiết bị mạng viễn thông và internet, thiết lập và cung cấp hạ tầng mạng viễn thông cho dịch vụ internet băng thông rộng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Xây dựng công trình viễn thông; Thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất (trong phạm vi toàn quốc) (chỉ hoạt động sau khi có giấy phép hoạt động của Bộ Thông tin và Truyền thông). (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình

2. Áp dụng hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2016/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi bất tổ các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cáo giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(q))

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngày bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu) dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng

1. Tài sản cố định hữu hình là những tài sản được sử dụng lâu dài để sản xuất và cung cấp dịch vụ, có giá trị lớn. Tài sản cố định hữu hình được phân loại thành: tài sản cố định hữu hình không gắn liền với đất đai và tài sản cố định hữu hình gắn liền với đất đai.

lợi tức nhất là trong tương lai dự kiến của được từ việc sử dụng tài sản cơ bản của nhất việc trên các hợp đồng mua hoặc thuê như thuê nhà, thuê xe, thuê đất đai, thuê chi phí nhà ở, được miễn thuế như một khoản mục chi phí được tính vào chi phí của **Khấu hao**

(ii)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3-10 năm
Máy móc và thiết bị	4-8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6-8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Tài sản khác	5-7 năm

Một số tài sản cố định hữu hình là các hệ thống dữ liệu và hệ thống mạng được trích khấu hao theo sản lượng hoạt động thực tế trên cơ sở công suất định mức.

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Bản quyền, bằng sáng chế**

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-8 năm.

(ii) **Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-10 năm.

(iii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp

(h) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Thiết bị đầu cuối**

Thiết bị đầu cuối là các thiết bị cung cấp cho các khách hàng khi ký kết hợp đồng, được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ trong thời gian 3 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iii) **Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời

(l) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thành dư vốn cổ

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài

sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thanh toán khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Các hợp đồng cung cấp dịch vụ nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỷ lệ giá trị của từng yếu tố theo tỷ lệ giá trị của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ sinh trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bán giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị của yếu tố đã bán giao không thể xác định được nhưng giá trị của yếu tố chưa bán giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bán giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị của yếu tố chưa bán giao.

Phí lắp đặt ban đầu

Phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận là doanh thu khi việc lắp đặt hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí lắp đặt ban đầu được ghi nhận trong ứng thu là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

Phí thuê bao hàng tháng

Phí thuê bao hàng tháng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

(o) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tăng

(p) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu cơ động. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bỏ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng ghi hồi tố.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chỉ theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là kinh doanh và cung cấp các dịch vụ viễn thông, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được gọi là liên quan.

III CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	547,457,403	1,882,370,232
Tiền gửi ngân hàng	12,278,715,083	8,345,667,262
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	-	30,000,000
	<u>12,826,172,486</u>	<u>10,258,037,494</u>
	(0)	-

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	180,650,000,000	238,843,986,432
	<u>180,650,000,000</u>	<u>238,843,986,432</u>

(*); Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quân đội kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

BIDV: 115.000.000.000 VND

VCB: 10.650.000.000 VND

MB: 55.000.000.000 VND

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn</i>		
Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam	23,948,765,333	37,116,952,342
Công ty Cổ phần Tâm Nhìn Kép	13,756,425,920	20,686,425,920
Các khách hàng khác	253,215,693,518	186,847,709,376
	<u>290,920,884,771</u>	<u>244,651,087,638</u>
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần NetNam	3,331,279,226	1,804,537,640
Công ty cổ phần Tập đoàn CMC	297,208	-
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	241,624,256	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	-	-
Công Ty Cổ phần Liên doanh Cyber-CMC	83,556,000	-
Các bên liên quan khác	128,917,464	26,647,344
	<u>3,785,674,154</u>	<u>1,831,184,984</u>

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn:</i>	-	-

Tạm ứng	8,797,715,671	8,115,743,773
Đợt cọc ngắn hạn	10,368,311,980	18,106,311,981
Kinh phí công đoàn	116,624,081	629,185,383
Bảo hiểm xã hội	801,386,100	
Phải thu đối tác thu hộ	1,001,004,382	3,759,514,084
Lãi dự thu	2,995,995,138	10,955,488,895
Các khoản chi hộ	165,094,294	273,050,377
Phải thu nhà thầu (vật tư)	21,266,967,389	
Phải thu khác	2,369,407,863	458,245,090
	47,882,506,898	42,297,539,583
b) Dài hạn		
Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	30,474,755,506	2,716,647,944
	30,474,755,506	2,716,647,944
	-	-
CỘNG	78,357,262,404	45,014,187,527
5 . HÀNG TỒN KHO		
	30/9/2016	01/04/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	73,951,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18,475,481,565	43,535,599,522
Thành phẩm	228,847,917	228,847,917
Hàng hóa	86,558,132	86,558,132
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,100,453,687)	(575,254,692)
	17,764,384,927	43,275,750,879
6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
	30/9/2016	01/04/2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	147,197,304,262	125,822,248,949
Tăng trong năm	44,455,050,954	121,621,924,289
Chuyển vào chi phí trong năm	(267,916,700)	(566,385,591)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27,863,053,379)	(83,602,656,280)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(784,800,000)	
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(1,823,949,601)	(15,819,556,745)
Giảm khác	-	(258,270,360)
Số dư cuối kỳ	160,912,635,536	147,197,304,262
	0	
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	30/9/2016	01/04/2016
	VND	VND
Dự án: Cáp quang biển APG (*)	99,046,672,175	95,834,616,489
Thiết lập hạ tầng mạng FTTx cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng trên địa bàn Đà Nẵng	12,671,876,518	12,120,712,869
Mở rộng, nâng cấp mạng CoreIP, Router NAT IP và Metro- NQ	-	16,999,763,559
Dự án truyền dẫn quang Mobifone	19,550,095,378	8,793,015,602
Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	23,369,460,275	8,378,234,948
Dự án xây dựng đường trục Bắc - Nam	1,611,957,231	41,520,417
Dự án khác	4,662,573,959	5,029,440,378
	160,912,635,536	147,197,304,262

(*): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 12 năm 2011 giữa Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Telecom và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, ba bên cùng tham gia góp vốn theo tỷ lệ tương ứng là 62,50%; 25,00% và 12,50% để thực hiện Dự án Cấp quang biển APG với tổng mức đầu tư theo hợp đồng là 40 triệu USD tương ứng với 840.440.000.000 VND (quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/12/2011). Công ty thực hiện góp vốn theo "Thông báo đóng góp khoản đầu tư" của VIETTEL và ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang. Tổng giá trị vốn góp và lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào dự án của Công ty lũy kế đến 30/09/2016 là 99.046.672.175 VND. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2016. Quyền khai thác dự án được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng 01/2013/2570354/HDDTDDDDH ngày 2/7/2013.

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	28,595,977
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	3,482,562,998	1,568,685,245
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	1,580,439,222	1,316,247,571
Chi phí quảng cáo	251,012,667	250,986,812
Chi phí thuê kênh, đường truyền, internet	1,412,144,260	140,325,301
Chi phí bảo trì hạ tầng cáp quang	52,261,489	9,354,806
Chi phí trả trước khác	4,562,014,036	335,669,598
	<u>11,340,434,672</u>	<u>3,649,865,310</u>
b) <i>Dài hạn</i>	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	110,149,575,022	113,576,667,968
Tăng trong năm	42,034,848,437	64,491,464,636
Thanh lý	-	(8,059,598,824)
Giảm khác	-	(4,743,856,074)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	15,810,785,722
Phân bổ trong năm	(37,717,420,693)	(70,925,888,406)
Số dư cuối năm	<u>114,467,002,766</u>	<u>110,149,575,022</u>
Chi tiết số dư các chi phí trả trước dài hạn như sau:	<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53,912,046,551	50,741,818,752
Thiết bị đầu cuối	35,854,922,169	41,733,074,170
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	415,483,899	682,563,071
Chi phí cải tạo văn phòng	2,126,386,297	2,984,854,468
Phần mềm thương hiệu Livescore Framework và live stream	1,008,080,000	1,008,080,000
Chi phí dự án VinE-Com (i)	159,852,143	4,407,352,145

Chi phí thuế kinh IRU	12,579,233,336	
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,410,998,371	8,591,832,416
	<u>114,467,002,766</u>	<u>110,149,575,022</u>
	0	
11 Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2016	01/04/2016
a) Vay và nợ ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	110,719,438,227	99,640,038,163
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV</i>	61,298,654,563	87,174,179,688
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng MB</i>	49,420,783,664	12,465,858,475
Vay dài hạn đến hạn trả	25,000,000,000	35,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	25,000,000,000	35,000,000,000
	<u>135,719,438,227</u>	<u>134,640,038,163</u>
b) Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	99,719,217,983	99,719,217,983
	<u>99,719,217,983</u>	<u>99,719,217,983</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:		
Xem chi tiết Phụ lục 4		
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn	30/9/2016	01/04/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần cấp quang Việt Nam	24,987,300,000	17,223,080,000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	1,233,668,656	14,882,346,108
Các nhà cung cấp khác	90,249,914,308	109,835,118,103
	<u>116,470,882,964</u>	<u>141,940,544,211</u>
Trong đó: Số có khả năng trả nợ		
Công ty cổ phần cấp quang Việt Nam	24,987,300,000	17,223,080,000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	1,233,668,656	14,882,346,108
Các nhà cung cấp khác	90,249,914,308	109,835,118,103
	<u>116,470,882,964</u>	<u>141,940,544,211</u>
(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan	30/9/2016	01/04/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	3,938,814,123	1,638,914,598
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	38,784,834	1,482,346,108
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	14,505,501	1,469,901,157
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	60,381,705	2,823,457,586
Công ty cổ phần NetNam	605,202,182	-
Các nhà cung cấp khác	5,378,598	481,730,447
	<u>4,663,066,943</u>	<u>7,896,349,896</u>
Trong đó: Số có khả năng trả nợ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	3,938,814,123	1,638,914,598
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	38,784,834	1,482,346,108
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	14,505,501	1,469,901,157
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	60,381,705	2,823,457,586
Công ty cổ phần NetNam	605,202,182	-
Các nhà cung cấp khác	5,378,598	481,730,447
	<u>4,663,066,943</u>	<u>7,896,349,896</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

		<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.804,461,525	1,919,196,662
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.321,092,548	13,091,853,548
Thuế thu nhập cá nhân		1.391,225,292	3,485,949,014
Các loại thuế khác		13,850,000	-
		<u>9,530,629,365</u>	<u>18,496,999,224</u>
Chi tiết tăng giảm	Số phải nộp từ 1/7/2016 đến 30/9/2016	Số khấu trừ từ 1/7/2016 đến 30/9/2016	Số đã nộp từ 1/7/2016 đến 30/9/2016
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19,400,061,060	(11,802,907,695)	(6,598,205,324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,368,795,805	-	(14,114,632,217)
Thuế thu nhập cá nhân	444,308,164	-	(2,245,817,233)
Các loại thuế khác	46,211,189	-	(27,576,806)

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
		VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		189,725,457	333,596,650
Chi phí băng thông		30,868,207,352	13,633,290,860
Chi phí cho dịch vụ voip, voice, vaoi		31,325,445,068	10,748,604,237
Chi phí SMS brandname		4,886,977,412	2,177,580,904
Chi phí phân chia doanh thu		6,000,649,120	5,780,592,681
Chi phí tư vấn pháp lý, quản trị, kiểm toán		1,015,614,791	1,269,074,181
Chi phí cước thuê kênh		9,143,526,848	4,102,909,021
Chi phí phát triển thuê bao		1,403,224,921	1,045,400,684
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài		15,487,594,678	4,035,874,797
Chi phí cộng tác viên thu cước, bảo trì, CSKH		9,848,785,840	8,608,911,650
Chi phí dự án VMS		4,295,942,095	1,165,258,079
Chi phí phải trả khác		5,109,357,000	1,961,639,135
		<u>119,575,050,582</u>	<u>54,862,732,879</u>
		0	-

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		<u>30/9/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
		VND	VND
Bảo hiểm xã hội		-	233,149,060
Bảo hiểm y tế		-	749,351,832
Bảo hiểm thất nghiệp		-	490,988,067
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		73,800,000	183,800,000
Tài sản thừa chờ giải quyết		19,919,112	19,919,112
Phải nộp quỹ viễn thông công ích		6,333,181,559	4,075,745,843
Phải trả cho các đối tác		3,090,704,151	6,323,244,396
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,445,911,267	3,929,229,475
		<u>14,963,516,089</u>	<u>16,005,427,785</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		01/04/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000
Vốn cổ phần đang lưu hành	33,500,000	335,000,000,000	33,500,000	335,000,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/9/2016	01/04/2016
Nguyên tệ USD	449,188	181,365
Tương đương VND	10,001,169,262	4,036,241,487

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	16,368,506,948	8,012,027,840
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	236,846,872,910	185,592,296,618
	253,215,379,858	193,604,324,458

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	14,825,720,977	6,585,853,068
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	186,498,539,303	136,096,069,471
	201,324,260,280	142,681,922,539

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015 VND
Lãi tiền gửi	3,483,481,973	3,346,220,790
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27,675,287	1,214,367,076
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53,259,502	

	<u>3,564,416,762</u>	<u>4,560,587,866</u>
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016</u>	<u>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,308,705,185	2,527,446,833
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143,317,086	1,203,682,302
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<u>3,452,022,271</u>	<u>3,731,129,135</u>
5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016</u>	<u>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,063,351	-
Chi phí nhân công	9,803,729,195	13,354,290,908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460,522,557	331,311,593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,217,827,418	3,486,932,531
Chi phí khác	212,571,386	1,718,548,227
	<u>16,723,713,907</u>	<u>18,891,083,259</u>
6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016</u>	<u>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	8,751,972,775	8,185,210,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	979,399,808	1,355,466,376
Chi phí dự phòng	1,068,650,306	1,936,030,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,004,847,171	3,739,366,867
Chi phí khác bằng tiền (phí viễn thông công ích...)	765,273,624	1,098,058,895
	<u>18,570,143,684</u>	<u>16,314,132,371</u>
7 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016</u>	<u>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, thiết bị, tài sản		
Thu phạt vi phạm hợp đồng		
Khác	378,988,777	21,012,817
	<u>378,988,777</u>	<u>21,012,817</u>
8 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016</u>	<u>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</u>
	VND	VND

Thủ lao cán bộ không tham gia trực tiếp quản lý	47,083,334	30,000,000
Chi phí phạt do chậm nộp bảo hiểm, khác	350,000	-
Thanh lý TSCĐ		-
Chi phí khác	205,025,322	-
	252,458,656	30,000,000

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,315,338,760	20,123,047,586
Chi phí nhân công	27,706,686,028	6,720,689,846
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,585,489,315	24,989,047,345
Chi phí dự phòng	1,068,650,306	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172,964,108,452	90,849,137,762
Chi phí khác bằng tiền khác	977,845,010	-
	236,618,117,871	142,681,922,539

10 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16,836,186,599	16,537,717,627
Các khoản điều chỉnh tăng	47,521,239	-
- Chi phí không được trừ	47,521,239	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	16,537,717,627
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	16,537,717,627
- Khác	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,883,707,838	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,368,795,805	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16,066,928,960	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	14,114,632,217	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	5,321,092,548	

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được

	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30,421,512,971	16,537,717,627
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30,421,512,971	16,537,717,627
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33,500,000	33,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	908	494

12 . CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

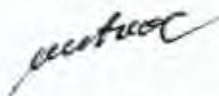
Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	778,350,275	576,498,182
Mua hàng hóa và dịch vụ	6,637,005,596	-
Chi phí lãi vay		
Các Công ty liên quan		
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	57,841,361	122,340,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1,041,176,960	162,970,000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	236,261,440	445,205,024
Mua hàng hóa và dịch vụ	228,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	46,388,250	98,982,750
Mua hàng hóa và dịch vụ	132,272,724	139,409,075
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35,158,656	26,800,454
Mua hàng hóa và dịch vụ	35,629,700	182,364,858
Công Ty Cổ phần Liên doanh Cyber-CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13,980,000	
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	
Công ty Cổ phần An ninh an toàn thông tin CMC		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,191,667	
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1,499,154,667	818,609,373

13 . SỐ LIỆU SO SÁNH

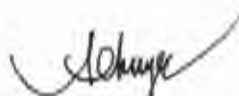
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính ký từ ngày 01/7/2015 đến 30/9/2015

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CƠ ĐỊNH HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	1,511,451,352	249,360,957,288	177,680,816,693	975,607,793	2,838,273,506	432,365,106,632						
Số tăng trong kỳ	-	26,305,575,603	3,866,945,424	-	-	30,172,521,027						
1. Mua trong kỳ	-	3,931,973,896	701,839,525	-	-	4,633,813,421						
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-						
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
4. XD/CB hoàn thành	-	22,373,601,707	3,165,105,899	-	-	25,538,707,606						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,511,451,352	275,666,532,891	181,547,762,117	975,607,793	2,838,273,506	462,537,627,659						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	1,039,955,258	109,085,499,739	77,089,530,275	758,723,800	2,460,438,154	190,434,147,226						
Số tăng trong kỳ	38,012,358	8,304,323,392	6,620,668,851	25,783,701	125,977,431	15,114,765,733						
1. Khấu hao trong kỳ	38,012,358	8,304,323,392	6,620,668,851	25,783,701	125,977,431	15,114,765,733						
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-						
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,077,967,616	117,389,823,131	83,710,199,126	784,507,501	2,586,415,585	205,548,912,959						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	471,496,094	140,275,457,549	100,591,286,418	214,883,993	377,835,352	241,930,959,406						
Tại ngày cuối kỳ	433,483,736	158,276,709,760	97,837,562,991	189,100,292	251,857,921	256,988,714,700						

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Ban quyền, bằng sáng chế		Nhãn hiệu hàng hóa		Phần mềm máy vi tính		Tài sản cố định vô hình khác (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,850,030,813	551,086,545	-	9,472,596,940	6,601,610,458	-	19,475,324,756	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	784,800,000	-	-	784,800,000	-	-	-
1. Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. XD/CB hoàn thành	-	-	-	784,800,000	-	-	784,800,000	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,850,030,813	551,086,545	-	10,257,396,940	6,601,610,458	-	20,260,124,756	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	1,716,079,018	438,287,853	-	3,890,654,085	1,698,282,594	-	7,743,303,550	-	-	-
Số tăng trong kỳ	209,471,604	22,177,164	-	383,726,791	187,382,388	-	802,757,947	-	-	-
1. Khấu hao trong kỳ	209,471,604	22,177,164	-	383,726,791	187,382,388	-	802,757,947	-	-	-
2. Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,925,550,622	460,465,017	-	4,274,380,876	1,885,664,982	-	8,546,061,497	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	1,133,951,804	112,798,692	-	5,581,942,855	4,903,327,855	-	11,732,021,206	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	924,480,191	90,621,528	-	5,983,016,064	4,715,945,476	-	11,714,063,259	-	-	-

(*): Tài sản cố định vô hình khác bao gồm: Website CMC Telecom; Hệ thống ISO 9001:2008 và ISO 27001:2005.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	335,000,000,000	170,242,962,326	20,747,482,763	525,990,445,089	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	16,954,122,177	16,954,122,177	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	335,000,000,000	170,242,962,326	37,701,604,940	542,944,567,266	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	13,467,390,794	13,467,390,794	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20,743,356,576)	(20,743,356,576)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	335,000,000,000	170,242,962,326	30,425,639,158	535,668,601,484	-	-

Phụ lục 4 THÔNG TIN CHI TIẾT ĐẾN CÁC KHOẢN VAY

	30/9/2016		Từ 1/4/2016 đến 30/9/2016		1/7/2016	
	GIÁ TRỊ VND	SỐ CÒ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ	TĂNG VND	GIẢM VND	GIÁ TRỊ VND	SỐ CÒ KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	110,719,438,227	110,719,438,227	324,031,867,659	342,066,868,702	128,754,439,270	128,754,439,270
Vay dài hạn đến hạn trả	25,000,000,000	25,000,000,000	-	10,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
	135,719,438,227	135,719,438,227	324,031,867,659	352,066,868,702	163,754,439,270	163,754,439,270
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng BIDV	99,719,217,983	99,719,217,983	-	-	-	99,719,217,983
	99,719,217,983	99,719,217,983				99,719,217,983

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2016.

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty/ Chi nhánh

Tên tôi là: Lê Thành Dũng
 Trung tâm (hoặc phòng): TT Điều hành mạng
 Đề nghị tạm ứng: Đi công tác tại TP Hồ Chí Minh
 Số tiền: 8.050.000đ
 Bằng chữ: Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.
 Tạm ứng cho hợp đồng:
 Nội dung tạm ứng: Đi công tác TP Hồ Chí Minh
 Bảng kê chi tiết đính kèm (nếu cần):

STT	Hạng mục	Số lượng	Số ngày công tác	Chi phí /ngày	Thành tiền
I	Công tác phí				
1	Chi phí khách sạn (2 người)	2	05	1 050 000	5 250 000
2	Phụ cấp lưu trú (2 người)	2	06	200 000	2 400 000
3	Chi phí Taxi sân bay (2 lượt)	2		200 000	400 000
5	Vé máy bay HN - HCM	2		Văn phòng công ty đặt	
6	Vé máy bay HCM - HN	2		Văn phòng công ty đặt	
II	Tổng				8 050 000

Thời hạn cam kết hoàn ứng:

Tài liệu kèm theo (Nếu có):

Ghi chú, giải trình (nếu cần):

Dành cho kế toán:

- + Hạn mức được tạm ứng:
- + Số tiền đã tạm ứng:
- + Số tiền còn được tạm ứng:
- + Số tiền đã tạm ứng tại thời điểm:
- + Số tiền đề nghị tạm ứng còn trong hạn mức hay không còn hạn mức:
- + Ghi chú khác (nếu cần)

Tổng Giám Đốc /GD Chi nhánh GD Tài chính(*) Kế toán trưởng

GĐTT/TP

Người đề nghị




Nguyễn Như Thành

Lê Thành Dũng

(*): Ở Chi nhánh thì không cần chữ ký của GD Tài chính